

**PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ
MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG BÌNH: CƠ SỞ ĐỊNH HƯỚNG
VÀ ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH^(*)**

ThS. LÊ ANH TUẤN

Phân Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam

1. Xác định cơ sở cho những giải pháp đề xuất mô hình phát triển kinh tế - xã hội các DTTS miền núi Quảng Bình

1.1. Quan điểm tiếp cận và mô hình phát triển

** Quan điểm tiếp cận vùng miền núi Quảng Bình: xem xét các vấn đề trong mối quan hệ và sự tác động của yếu tố tự nhiên - môi trường cư trú đối với các vấn đề kinh tế - văn hóa - xã hội tộc người*

Tiếp cận vùng núi Quảng Bình nơi cư trú của các DTTS, chúng tôi cho rằng, yếu tố địa lý - điều kiện tự nhiên phải được xem xét đầu tiên, trong vai trò nền tảng cho việc tìm hiểu những nguyên nhân thực trạng đời sống kinh tế, hệ quả xã hội và tập quán văn hóa đang đặt ra hiện nay.

Nhiều nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước đưa ra những nhận định đề cao yếu tố tự nhiên trong việc hình thành nên các đặc trưng văn hóa, phản ánh trong các trường phái lý thuyết¹. Khái niệm “loại hình kinh tế - văn hóa” và “Khu vực văn hóa - lịch sử” được đưa ra dựa trên sự thừa nhận môi trường tự nhiên và trình độ phát triển xã hội là những điều kiện tiên quyết để hình thành nên những đặc trưng văn hóa. Điều kiện tự nhiên có mối quan hệ chi phối đến sự hình thành nên đời sống xã hội - văn hóa của các cư dân sống trong không gian đó. Sự tương đồng và dị biệt của những nhóm đồng tộc hay khác tộc, tính đa dạng trong văn hóa, hình thành các “văn hóa vùng” hay “vùng văn hóa”, được hình thành từ sự chi phối bởi hai yếu tố này.

Nghiên cứu về “Văn hóa làng miền núi Trung Bộ”² cho thấy, trong một số trường hợp, hệ ứng xử của cộng đồng bị chi phối bởi những yếu tố truyền thống tộc người, cùng với yếu tố địa lý - sinh thái nơi cư trú, đặc trưng nghề nghiệp, tôn giáo, lịch sử, nhận thức và trình độ phát triển xã hội, sự giao lưu văn hóa... tạo nên những nét văn

^(*) Tham luận được hình thành trên cơ sở tham chiếu báo cáo kết quả 02 đề tài: “Cơ sở lý luận và thực tiễn nhằm cải thiện đời sống, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Chứt ở Quảng Bình” (thực hiện năm 2009) và “Nghiên cứu xây dựng mô hình cải thiện đời sống, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Chứt ở Quảng Bình” (năm 2011), thuộc “Chương trình mục tiêu quốc gia về Văn hóa giai đoạn 2006-2010” do Phân viện VHNT Việt Nam tại Huế chủ trì thực hiện.

¹ Xem thêm: Ngô Đức Thịnh (1993), *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Nxb KHXH, trang 21, 40, 46, 47; Trần Quốc Vượng (1998), *Việt Nam – Cái nhìn địa văn hóa*, Nxb VHDT - Tạp chí VHNT.

² Nguyễn Hữu Thông, Trần Đình Hảng, Nguyễn Phước Bảo Đan, Trần Đức Sáng, Lê Anh Tuấn (2006), *Văn hóa làng miền núi Trung bộ Việt Nam: Giá trị và những bước chuyển lịch sử*. Huế: Nxb Thuận Hóa.

hóa đặc thù. Trong đó, hai yếu tố chi phối mạnh mẽ nhất đến chân dung cộng đồng là văn hóa truyền thống và môi trường địa lý.

Vùng miền núi Quảng Bình là địa bàn cư trú chủ yếu của các nhóm thuộc dân tộc Chứt (Nhóm Việt Mường), địa hình tự nhiên mang đặc trưng của sơn hệ đá vôi. Chính vì vậy, việc đầu tư phát triển vùng DTTS Quảng Bình, trước hết phải dựa trên những đặc điểm của điều kiện tự nhiên, đồng thời phải chú ý đến đặc tính văn hóa riêng vốn được hình thành từ quá trình thích ứng với môi trường sống đó, làm cơ sở cho việc định hướng những chính sách phù hợp với thực tiễn, đáp ứng những vấn đề cụ thể đang đặt ra ở vùng miền núi Quảng Bình.

** Phát triển bền vững và quan điểm lựa chọn mô hình đáp ứng những thách thức đặt ra từ thực tế nghèo đói và kém phát triển của vùng DTTS Quảng Bình*

Bàn về khái niệm, phát triển bền vững (PTBV) chỉ “sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai...”³. PTBV bảo đảm phát triển kinh tế hiệu quả, xã hội công bằng và môi trường được bảo vệ, gìn giữ cho cả hiện tại và tương lai⁴. Do vậy, định hướng phát triển bền vững là lựa chọn tất yếu và đúng đắn cho bài toán phát triển ở miền núi Quảng Bình, mô hình này không chỉ giải quyết các yêu cầu cụ thể trước mắt mà còn đáp ứng mục tiêu “Chiến lược giảm nghèo bền vững”.

PTBV đối với các cộng đồng DTTS Quảng Bình, thách thức lớn nhất là vượt qua rào cản của chính mình. Nghiên cứu về “Văn hóa các nhóm nghèo ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp”, xác định các nguyên nhân nghèo đói là: Môi trường tự nhiên bất lợi; Khủng hoảng xã hội, các chính sách xã hội; Sự nghèo đói bản thân nó là một bất lợi; Thất nghiệp hay có việc làm với mức thu nhập thấp; Những đột biến, những rủi ro mang đến sự nghèo đói; Giới và vấn đề nghèo đói; Học vấn thấp và sự nghèo đói; Truyền thống và nghèo đói⁵. Đồng quan điểm, trong “*Phát triển nông thôn - Hãy bắt đầu từ những người cùng khổ*”, Robert Chamber mô tả 5 nguyên nhân dẫn đến “cái bẫy của sự bần hàn”: [1] Nghèo nàn; [2] Yếu kém về thể chất; [3] Bị cô lập; [4] Dễ bị tổn thương; [5] Vô quyền⁶. Phil Bartle cũng chỉ ra năm nguyên nhân cơ bản của đói nghèo là⁷: Sự thiếu hiểu biết, bệnh tật, sự thờ ơ, sự thiếu trung thực và sự phụ thuộc. Chính vì vậy, sức tác động ngoại lực/nguồn lực bên ngoài là vô cùng quan trọng để “vượt qua chính mình”, nó không chỉ là trợ lực mà còn là tác nhân khơi dậy những tiềm năng và khả năng của cộng đồng, vốn lâu nay bị kìm hãm bởi “bẫy bần hàn”, bị nhốt kín trong “lòng” của sự nghèo đói.

³ Báo cáo “Our Common Future” (Tương lai chung của chúng ta) của Ủy ban Môi trường và Phát triển thế giới - WCED (nay là Ủy ban Brundland).

⁴ http://en.wikipedia.org/wiki/Sustainable_development (phat-trien-ben-vung).

⁵ Lương Hồng Quang (cb) (2001), *Văn hóa các nhóm nghèo ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp*, Viện Văn hóa & Nxb Văn hóa Thông tin, tr. 55-83.

⁶ Robert Chamber (1991), “*Phát triển nông thôn - Hãy bắt đầu từ những người cùng khổ*”, Nxb ĐH&GDCN.

⁷ Phil Bartle Web Smith, Publisher, Educator, Trainer, Author, Editor. Community Empowerment. Now retired, available by email for discussion of points raised about the material. Sociology Professor. Was Chief Technical Adviser (CTA) for the Uganda Community Management Programme (CMP), 1994-1998.

PTBV đối với các cộng đồng DTTS Quảng Bình cần có cái nhìn toàn diện. Thực trạng nghèo đói và những thách thức đang diễn ra ở vùng DTTS là một vấn đề mang tính tổng hợp nhiều mối quan hệ nhân quả, mà nếu chỉ chú ý hay ưu tiên một vấn đề cụ thể nào đó, không thể giải quyết được một cách cơ bản thực trạng. Trong báo cáo “Phát triển con người”⁸, Chính phủ đã xác định sự phát triển phải bao gồm những yếu tố mang tính liên hoàn, gồm 8 vấn đề chính và ưu tiên là: Giáo dục, sức khỏe, thực phẩm và dinh dưỡng, thu nhập và nghèo khổ, phụ nữ, trẻ em, môi trường, an ninh con người. Do vậy, trong đánh giá về sự phát triển của những cộng đồng chịu nhiều thiệt thòi, quan điểm toàn diện được đề cao, nghĩa là phải tính đến nhiều vấn đề vượt khỏi cái ăn cái mặc, hay những định lượng về đời sống kinh tế nói chung.

PTBV vùng DTTS Quảng Bình cần một “chiến lược địa phương”. Các dân tộc ở Quảng Bình là những đối tượng có một quá trình và lịch sử tộc người sống trong sự cô lập dài lâu trong địa hình cư trú của những dãy núi đá vôi hiểm trở, thiếu cơ hội tiếp xúc, giao lưu. Do vậy, chiến lược đầu tư phát triển kinh tế - xã hội hoàn toàn khác với các DTTS miền núi Tây Bắc hay Tây Nguyên. Việc tiến hành những chủ trương, chương trình chống nghèo đói ở đây phải tính đến những đặc thù về điều kiện tự nhiên, văn hóa, xã hội, tâm lý tộc người, nghĩa là cần đến một “Chiến lược địa phương”. Với chiến lược này, những thói quen về mặt tâm lý, tập tục, điều kiện thể chất, truyền thống mưu sinh, đặc điểm cư trú, tổ chức xã hội, những bất an và tính dễ bị tổn thương do nhiều yếu tố tác động,... sẽ được phân tích trên cơ sở khoa học lý thuyết lẫn thực tiễn, bằng những điều tra cơ bản có tính liên ngành, làm cơ sở cho việc định hướng và đề xuất một chiến lược phát triển phù hợp với địa phương tộc người.

PTBV đối với vùng DTTS Quảng Bình phải hướng đến mục tiêu tạo nên “sinh kế bền vững”⁹ (Sustainable Livelihoods), dựa trên các nguồn lực cơ bản: nguồn nhân lực, nguồn lực vật chất/hạ tầng, nguồn lực xã hội, nguồn lực tài chính, nguồn lực tài nguyên thiên nhiên. “Sinh kế bền vững” là chiến lược hướng đến những cư dân bị hạn chế hay yếu kém về điều kiện tự nhiên, giao thông, thông tin, ngành nghề như khu vực nông thôn, nơi ngập lụt, vùng cao, vùng DTTS... trong nỗ lực xoá đói, giảm nghèo, tạo dựng đời sống ổn định. Đối với miền núi Quảng Bình, vấn đề “sinh kế bền vững” phải được đặt ra hàng đầu, nhằm đảm bảo vấn đề an ninh lương thực, nâng cao và ổn định nguồn thu nhập, nâng cao chất lượng đời sống và giá trị cuộc sống.

** Phát triển cộng đồng: lý thuyết và mô hình áp dụng đối với thực tiễn vùng DTTS Quảng Bình*

“Phát triển cộng đồng” (PTCĐ) là một chiến lược phát triển nhằm vận động nội lực trong các cộng đồng nông thôn cũng như đô thị, phối hợp cùng những nỗ lực của Nhà nước để cải thiện tình trạng khó khăn và tăng khả năng tự lực của cộng đồng. PTCĐ đề cao tinh thần cộng đồng và trách nhiệm xã hội, tạo điều kiện và thu hút tối

⁸ Chính phủ (2000), *Báo cáo Phát triển con người*, Hà Nội, Nxb Chính trị Quốc gia.

⁹ Nguyễn Văn Sửu (2010), *Khung sinh kế bền vững: Một cách phân tích toàn diện về phát triển và giảm nghèo*, Tạp chí Dân tộc học (số 2), tr.3, Viện Dân tộc học.

đa mọi thành phần trong cộng đồng tham gia vào mọi phương diện liên quan đến tiến trình phát triển mà có ảnh hưởng đến đời sống của họ.

Mặc dù có nhiều điểm chưa thống nhất nhưng đều thừa nhận mô hình PTCĐ có khả năng giải quyết những khó khăn, thách thức mà những cộng đồng ở nông thôn và thành thị ở các nước đang phát triển gặp phải. Đặc biệt, đối với những cộng đồng nghèo vùng DTTS, PTCĐ là một “tiến trình làm chuyển biến từ cộng đồng nghèo thiếu tự tin thành tự lực”, phát huy các khả năng và tài nguyên sẵn có để phát triển. Đáng lưu ý, PTCĐ luôn tuân theo các nguyên lý và quan điểm: Tiến hành từ dưới lên; Thực hiện đồng bộ; Cộng đồng tham dự; Thực sự chuyển biến xã hội; Chú trọng phát triển năng lực; Chú trọng nghiên cứu¹⁰. Đối với vùng DTTS Quảng Bình, điều này mang đến một cách tiếp cận phù hợp, mở ra khả năng giải quyết những vấn đề bế tắc lâu nay, mà nguyên nhân được xác định là do phương pháp thực thi, áp dụng từ trên xuống, đầu tư giàn trải, ít có sự tham gia của người dân, ít chú trọng phát triển năng lực cộng đồng địa phương và đặc biệt là không coi trọng giai đoạn điều tra, khảo sát nghiên cứu tiền khả thi của các ngành khoa học. Mặt khác, thực tiễn ở các nước đang phát triển cho thấy, việc áp dụng chính sách đầu tư chung từ trên xuống, lợi ích đạt được thường rơi vào nhóm khá giả có tiềm lực kinh tế so với nhóm nghèo. Bất cập này sẽ được giải quyết khi áp dụng mô hình PTCĐ, với chiến lược phát triển tập trung và dành cho những nhóm bị thiệt thòi, tránh được những giải pháp mang tính áp đặt chung chung, hay đầu tư thiếu trọng điểm.

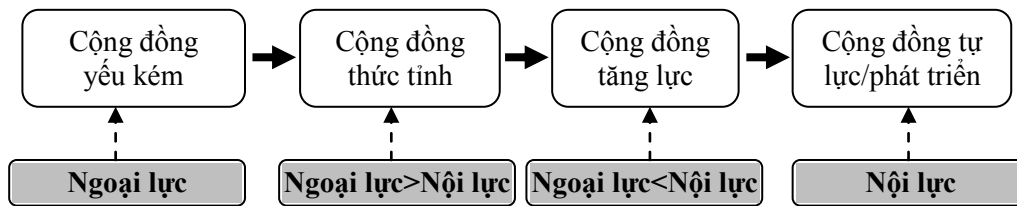
So với những mô hình khác, mô hình PTCĐ có hai ưu điểm đáng lưu ý về phương pháp tiếp cận và phát triển cộng đồng. Thứ nhất, đó là điểm xuất phát luôn bắt đầu từ nhu cầu, tài nguyên và khả năng của người dân, đáp ứng mối quan tâm bức xúc hiện tại của họ; khuyến khích người dân cùng thảo luận, lấy quyết định chung, hành động chung trong chương trình hành động. Do vậy, nó đảm bảo sự phát triển từ bên trong, mang tính lâu dài. Thứ hai, đó là phương pháp phát huy nguồn nội lực của cộng đồng (phương pháp ABCD – Asset Based Community Development)¹¹ nhằm tăng sự chủ động và hạn chế sự phụ thuộc vào sự điều khiển và tác động từ bên ngoài.

Trong thực tế, cộng đồng nào cũng có mặt tích cực và mặt hạn chế, với phương pháp ABCD giúp nhìn thấy các điểm mạnh, các tiềm năng của cộng đồng và lấy chúng làm đòn bẩy để khơi dậy và hướng dẫn người dân tự giải quyết các vấn đề của cộng đồng. Nhằm xây dựng cộng đồng tự lực, PTCĐ xác định nguồn nội lực gồm: con người, tài nguyên, xã hội, cơ sở hạ tầng và tài chính. Đây chính là những nguồn lực

¹⁰ Nguyễn Kim Liên (2008), *Giáo trình phát triển cộng đồng*, Nxb Lao động xã hội.

¹¹ Phương pháp ABCD gọi là “Phát triển cộng đồng dựa vào nội lực và do người dân làm chủ” được John McKnight and Jody Kretzmann thuộc Viện nghiên cứu chính sách của Trường Đại học Northwestern, bang Illinois, Hoa Kỳ đặt ra trong cuốn sách do họ viết với tựa đề: *Gây dựng cộng đồng theo hướng từ bên trong ra: Một hướng đi để tìm kiếm và huy động các tài sản của cộng đồng* (John Kretzmann, John L. McKnight, *Building Communities from the Inside Out: A Path Toward Finding and Mobilizing a Community's Assets*. Evanston, IL: Institute for Policy Research, Northwestern University, 1993).

của nền tảng phát triển bền vững từ cộng đồng tự lực, là cộng đồng hoàn toàn chủ động quyết định, giải quyết các vấn đề phát sinh trong cộng đồng.



1.2. Nhận diện, đánh giá thực trạng các nguồn lực phát triển

Từ lý thuyết PTBV đến mô hình PTCĐ hướng tới sinh kế bền vững trong thực tế cho các DTTS miền núi Quảng Bình, việc nhận diện, đánh giá thực trạng các nguồn lực bao gồm nguồn nhân lực, nguồn lực vật chất, nguồn lực xã hội, nguồn lực tự nhiên và nguồn lực tài chính, là cơ sở cho định hướng và kiến nghị giải pháp chính sách, xây dựng mô hình phát triển.

Thứ nhất, nguồn nhân lực là một trong những nguồn lực quan trọng của sự phát triển, có ảnh hưởng đến tất cả các nguồn lực còn lại. Nguồn lực con người thể hiện kỹ năng, kiến thức, năng lực để lao động và cùng với sức khỏe tốt giúp con người theo đuổi những chiến lược sinh kế khác nhau và đạt được mục tiêu sinh kế của mình.

Đánh giá nguồn nhân lực qua chỉ số lao động trong các ngành kinh tế của các huyện miền núi, mặc dù có sự tăng lên hàng năm, tuy nhiên, vấn đề chất lượng và thành phần là điều cần bàn. Bởi, trên mặt bằng chung của các huyện miền núi Quảng Bình, số lao động là người thiểu số chỉ chiếm một tỉ lệ ít, chủ yếu là cấp cơ sở (xã, thôn). Mặt khác, trong nguồn vốn con người, yếu tố quan trọng nhất và cơ bản là tri thức và sức khỏe đều có những hạn chế nhất định. Về yếu tố sức khỏe, có thể nhận thấy với chế độ dinh dưỡng truyền thống khó đạt được các tiêu chí về thể lực. Thực tế, ngoài những căn bệnh thông thường thì tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ nhỏ và suy kiệt ở người già là khá phổ biến ở vùng DTTS Quảng Bình, đã ảnh hưởng đến nguồn nhân lực. Về yếu tố tri thức, ở các DTTS đó chính là hệ tri thức bản địa. Tuy nhiên, hệ tri thức mang tính chất chủ nghĩa kinh nghiệm, chi phối mạnh mọi suy nghĩ và hoạt động, tạo nên sự ứng xử có tính chất dựa dẫm vào những cái có sẵn, thiếu sự sáng tạo. Mặt khác, do điều kiện cư trú biệt lập, ít có sự giao lưu và trao đổi thông tin, học hỏi kinh nghiệm nên kho tri thức này mang tính địa phương, chỉ có thể phát huy tác dụng trong một điều kiện sống nhất định. Do đó, khi chuyển đổi môi trường cư trú và sản xuất, họ đột nhiên trở nên bị động khi tiếp nhận tri thức mới: khó khăn trong việc tiếp thu rộng nước với tính thời vụ cao, và kỹ thuật chặt chẽ; khó khăn trong việc phát triển chăn nuôi gia súc gia cầm theo kiểu chuồng trại, thức ăn và kiểm soát dịch bệnh,... Chính vì vậy, khi chuyển sang sống định canh định cư trong một môi trường hiện nay, không quá khi nói rằng sự tồn tại của họ dựa phần lớn vào nguồn hỗ trợ của chính phủ.

Thứ hai, về nguồn lực vật chất là cơ sở hạ tầng và các loại hàng hóa mà người sản xuất cần để hậu thuẫn sinh kế như cơ sở vật chất, hệ thống giao thông, hệ thống “điện, đường, trường, trạm”, các công cụ và thiết bị con người sử dụng để hoạt động.

Đánh giá nguồn lực này ở vùng DTTS Quảng Bình, có thể thấy gần như đang trong quá trình gây dựng mới. Bởi, trong điều kiện du canh du cư trước đây, mọi thứ đều tạm bợ, thiếu tính ổn định và bền vững, không tạo ra những nguồn cơ sở vật chất có tính bền vững hay lâu dài. Hơn nữa, trong nền kinh tế truyền thống phụ thuộc mạnh vào tự nhiên, các hoạt động sản xuất chủ yếu dựa vào việc khai thác các nguồn lợi sẵn có trong tự nhiên với công cụ lao động thô sơ. Từ một xuất phát điểm và nền tảng kinh tế như vậy, hầu như tất cả vấn đề liên quan đến nguồn lực này phải bắt đầu từ đầu, gắn với quá trình ĐCĐC. Thực trạng nguồn lực vật chất này cho thấy vấn đề đầu tiên khi chọn điểm định cư là sự chuyển đổi từ kinh tế khai thác qua kinh tế sản xuất, từ nguồn sản vật trao đổi sang thành hàng hóa mua bán. Từ đó để thấy vấn đề ĐCĐC cần có chính sách phù hợp để tạo nên nguồn lực này, cũng như phát huy hiệu quả trong thực tiễn địa phương vùng DTTS Quảng Bình.

Thứ ba, về nguồn lực xã hội bao gồm các mối quan hệ xã hội trong nội bộ cũng như ngoài cộng đồng trên nhiều phương diện, được phát triển thông qua các mạng lưới và các mối liên kết (hội, nhóm, tổ chức, câu lạc bộ), các mối quan hệ dựa trên sự tin tưởng, sự trao đổi lẫn nhau.

Đánh giá nguồn lực xã hội của các DTTS Quảng Bình ta thấy, bị chi phối mạnh mẽ bởi đặc tính và tàn dư của xã hội cổ truyền như tính cộng đồng, chủ nghĩa kinh nghiệm, tổ chức tự quản, công cụ luật tục, tính cào bằng,... Những nhân tố đó gây cản trở mạnh đối với sự phát triển nói chung và vấn đề tích lũy vốn nói riêng. Đồng thời cản trở sự đột phá mang tính cá nhân, không có sự cạnh tranh, nên khó tạo ra hiệu ứng lan tỏa trong quá trình thực thi và nhân rộng các điển hình thành công. Mặt khác, nguồn lực xã hội là hệ quả nảy sinh từ xã hội nguyên thủy đã hình thành và nuôi dưỡng tâm lý và tư duy lệ thuộc vào tự nhiên, vào thần linh. Điều này là cội nguồn của tâm lý bị động, biểu hiện sự trông chờ vào dự án rất phổ biến hiện nay. Một khía cạnh khác của nguồn vốn xã hội của các DTTS Quảng Bình cũng cần phải bàn đến là các mối quan hệ và tính chất của nó trong xã hội truyền thống. Đó là các mối quan hệ cơ bản giữa làng, dòng họ và cá nhân gói gọn trong một cộng đồng biệt lập, chịu sự chi phối của sở hữu tập thể. Từ đó, vấn đề khai thác nguồn lực “vốn xã hội” này phải được xem là một nội dung quan trọng trong việc tìm kiếm giải pháp cho sự phát triển của cộng đồng. Trong trường hợp này, vốn xã hội từ quan hệ láng giềng, họ hàng, cộng đồng, chính là “bảo hiểm” phi chính thức mà các dự án đầu tư cần chú ý khai thác, khi mà vốn xã hội có được từ quan hệ ngoài cộng đồng là không có. Nhiều bằng chứng thực địa cho thấy các nhóm DTTS Quảng Bình biết rất ít người ngoài xã, do rào cản ngôn ngữ, khác biệt văn hóa, thiếu tự tin, kỹ năng giao tiếp và do chính lối sống cộng đồng co cụm.

Thứ tư, về nguồn lực tài chính là các kinh phí mà con người sử dụng để đạt được các mục tiêu sinh kế của mình. Có hai nguồn tài chính cơ bản, đó là nguồn vốn sẵn có

(tiết kiệm, tiền gửi ngân hàng, vật nuôi, khoản vay tín dụng) và nguồn vốn vào thường xuyên (trợ cấp, các khoản tiền chuyển nhượng từ Nhà nước hoặc các khoản tiền gửi).

Đánh giá nguồn vốn này ở các DTTS Quảng Bình, cho thấy hầu như họ không có khái niệm theo nghĩa tư bản cũng như sự tích lũy nói chung và các nguồn lợi khác. Xuất phát từ tư duy trực quan, họ không có những hoạt động và sự hoạch định một chiến lược sinh kế lâu dài, mà chỉ là những hoạt động gắn với các lợi ích trước mắt, cụ thể. Chính vì vậy, khi bàn đến nguồn lực này của các DTTS Quảng Bình không nên bó hẹp trong vấn đề tiền và tiền mặt, mà đa dạng dưới nhiều hình thức đầu tư vốn. Mặt khác, đối với các DTTS Quảng Bình, việc đầu tư vốn tài chính phụ thuộc vốn vật chất, tuy nhiên, với những khó khăn như đã phân tích ở trên đòi hỏi một sự nghiên cứu kỹ lưỡng và cụ thể. Thực tế khảo sát ở huyện Tuyên Hóa cho thấy, hiện nay thiếu vốn đầu tư được xem là vấn đề nóng bỏng và cấp thiết nhất. Theo kết quả điều tra xác định hộ nghèo giai đoạn 2006-2010 theo chuẩn mới, ở huyện Tuyên Hóa có đến 8.450 hộ nghèo (chiếm tỷ lệ 49.75%); tình hình đói nghèo chủ yếu là do 8 nguyên nhân, trong đó nguyên nhân lớn nhất là [1] thiếu vốn, [2] thiếu đất đai sản xuất, [3] công cụ lao động, [4] dân số tăng...¹².

Thứ năm, về nguồn lực tự nhiên là những điều kiện về tài nguyên và nguyên vật liệu tự nhiên để tạo dựng sinh kế: cảnh quan địa lý môi trường, đất đai thổ nhưỡng (núi, rừng), nguồn nước (sông suối), thời tiết, khí hậu; sản vật, khoáng vật, động vật, thực vật,...

Đánh giá về nguồn lực này của DTTS Quảng Bình, thể hiện trên hai góc độ thuận lợi và bất lợi. Chính điều kiện đất đai, khí hậu không thuận lợi cho đầu tư và phát triển canh tác nông nghiệp, chăn nuôi; địa hình hẹp và thiếu nước đã hạn chế phát triển ruộng nước; điều kiện địa hình gây khó khăn cho việc phát triển hệ thống giao thông, thủy lợi,... Tuy nhiên, nếu tiếp cận từ góc độ kinh tế hàng hóa, mô hình kinh tế kết hợp, kinh tế du lịch,... thì chính những điều kiện tự nhiên vốn được xem là bất lợi này lại có thể là tiềm năng lớn. Địa hình cảnh quan đẹp là lợi thế để phát triển du lịch sinh thái; tài nguyên rừng là lợi thế phát triển kinh tế rừng; tài nguyên đồng cỏ là lợi thế phát triển hình thức chăn nuôi gia súc quy mô,... Như vậy, đối với nguồn lực này ở vùng DTTS Quảng Bình, vấn đề đặt ra là phải tìm được mô hình đầu tư và khai thác phù hợp để có thể phát huy được thế mạnh, biến cái bất lợi thành có lợi. Mặt khác, thực trạng nguồn vốn này cho thấy, việc đầu tư cho vùng DTTS không phải bắt đầu từ thế mạnh của các nhà đầu tư hay chính quyền mà từ cái cộng đồng đang có, đang đối diện.

2. Định hướng xây dựng mô hình phát triển đối với vùng DTTS tỉnh Quảng Bình

** Tiếp cận mô hình từ đặc trưng văn hóa và tâm lý tộc người*

¹² UBND huyện Tuyên Hóa, *Chương trình XDGN - giải quyết việc làm và xóa mái nhà tranh cho hộ nghèo giai đoạn 2006-2010* (Ban hành theo Quyết định số: 10/2006/QĐ-UBND ngày 10/8/2006, UBND huyện).

Trên cơ sở những phân tích về lý thuyết phát triển và đánh giá các nguồn lực của DTTS ở miền núi Quảng Bình theo định hướng “phát triển bền vững” ta thấy, các nguồn lực ở cộng đồng DTTS đều bị hạn chế về mặt khách quan lẫn chủ quan, là hệ quả của quá trình ứng xử bị động, mang tính phụ thuộc cao với môi trường sống. Do vậy, tất cả mọi dự án đầu tư phải được bắt đầu từ điểm sai/lạc hậu/yếu của đồng bào, chứ không phải từ điểm đúng/tiến bộ/mạnh của chính quyền hay nhà đầu tư.

Đặc biệt, tâm lý được xem là vấn đề quan trọng và cốt yếu nhất trong những hệ quả nảy sinh từ nền tảng xã hội, đối với mọi khó khăn cản trở hiện tại. Khía cạnh tâm lý cho biết sự ứng xử con người sống trong điều kiện khó khăn và cô lập trong sinh cảnh núi đá vôi như thế nào, là cơ sở để những chính sách và quy trình đầu tư hợp lý. Đối với cộng đồng có nếp sống phong tục, tập quán, hệ tâm lý hình thành trong quá trình lâu dài, thì không thể đặt mục tiêu chuyển đổi nhanh chóng, như hầu hết các dự án lâu nay đặt ra bằng một hai dự án, qua một hai giai đoạn đầu tư, bởi một hai chuyên gia kinh tế, xây dựng. Tâm lý ứng xử là “trạng thái chi thị” về sự khác biệt sinh cảnh tự nhiên sẽ nảy sinh những hệ quả ứng xử tâm lý đặc thù. Do vậy, việc ứng dụng các mô hình chung về ĐCĐC hay xóa đói giảm nghèo thất bại ở đây cho dù thành công nơi khác, mà một trong những nguyên nhân, lực cản chính là tâm lý tự bằng lòng hay thói quen ỷ lại, mà để thay đổi chúng hoàn toàn không thể nóng vội. Việc xóa bỏ một thói quen, tâm lý, tập quán cần gấp đôi thời gian nó được hình thành.

Từ những phân tích trên, chúng tôi cho rằng mọi dự án, mọi chính sách đầu tư vào vùng DTTS Quảng Bình phải bắt đầu từ việc nghiên cứu kỹ yếu tố văn hóa, tâm lý và ý thức tộc người - những phản ứng mang tính hệ quả hình thành từ đời sống cô lập trong những rừng núi đá vôi. Bởi đây chính là hệ quả của các hệ quả, nguyên nhân của mọi nguyên nhân. Hay đúng hơn, những cách tiếp cận cộng đồng DTTS phải bắt đầu từ việc nắm bắt cách thức tư duy, suy nghĩ, ứng xử và thực hành của họ, để tìm kiếm sự đồng cảm, đồng thuận. Như vậy, ngoài việc đầu tư có tính giai đoạn và trọng điểm, phải đảm bảo tính quy trình phù hợp với quy luật vận động và phát triển của một xã hội, của tâm lý tộc người. Câu chuyện “Con cá và cần câu” không còn mới nhưng vẫn nguyên giá trị cho những bài học “đầu tư” phát triển vùng DTTS Quảng Bình. Đưa ra “thái độ, tư duy”, chúng tôi muốn nói đến vấn đề nhận thức, ý thức của đồng bào khi đã có cần câu, khi đã tự tạo được con cá, khi đã biết cách câu: đó là tư duy tái đầu tư, tư duy hoạch định chiến lược sản xuất; đó là thái độ tiết kiệm, không lãng phí, biết tích góp,... của đồng bào, điều mà đến nay vẫn được xem là thách thức lớn nhất.

Đầu tư/ tác động cái gì?	Đầu tư/tác động vào giai đoạn nào?						
	I	II	III	IV	V	VI	VII
Con cá	→						
Cần câu		→					
Cách câu			→				
Thái độ, tư duy					→		

** Tiếp cận mô hình từ kinh nghiệm thực tiễn các dự án đầu tư*

Đây là một trong những vấn đề quan trọng, bởi đối tượng mà chúng ta hướng tới là một xã hội đang chịu nhiều hệ quả/lực cản từ truyền thống văn hóa tộc người, từ điều kiện sống, từ xáo trộn lịch sử. Lâu nay, trong quá trình phát triển cộng đồng, các tổ chức, cơ quan thường sử dụng phương thức “Từ trên xuống” (Top-Down) để lập kế hoạch phát triển. Phương pháp này tỏ rõ thế mạnh áp đặt về các chủ trương, sự thống nhất về kế hoạch, tuy nhiên lại không để ý, tham khảo ý kiến của người dân – những người hưởng lợi trực tiếp tại địa phương. Do vậy, phương pháp phát triển cộng đồng “Từ dưới lên” (Down-Top) được đưa ra trong nỗ lực tìm kiếm phương pháp hiệu quả hơn được đặt ra nhằm khắc phục những hạn chế của cách tiếp cận cũ. Tuy nhiên, điều này cũng vấp phải trở ngại về dân trí, khả năng lập kế hoạch và quản lý nguồn vốn của cộng đồng, và sự thiếu am hiểu cộng đồng, về các giá trị truyền thống của cán bộ dự án,... ảnh hưởng đến tiến độ, hiệu quả đầu tư. Thực tiễn đó là những gì đã và đang diễn ra ở miền núi Quảng Bình.

Trên góc độ những cán bộ, chuyên gia là người đóng vai trò thúc đẩy sự phát triển địa phương thông qua các dự án đầu tư, phải bắt đầu từ suy nghĩ rằng, mang đến cho đồng bào những gì họ cần chứ không nên mang đến những gì mình có. Từ đó đưa ra những phương pháp tiếp cận hợp lý cho các dự án đối với vùng dân tộc, nhằm mang lại hiệu quả đầu tư.

Trên cơ sở lý thuyết PTCĐ và những lực cản đặt ra bấy lâu ở vùng DTTS Quảng Bình, chúng tôi đưa ra bốn phương pháp được xem là cơ bản, được đúc rút từ những kinh nghiệm thực tế, từ những vấn đề mà các dự án gặp phải trong quá trình triển khai ở vùng miền núi Quảng Bình. Chúng được xây dựng trên cơ sở các mối quan hệ đối lập nhưng bổ trợ cho nhau: đầu tư trực tiếp/gián tiếp, kỹ thuật cụ thể/công thức chung, ứng xử tình huống/tư duy chiến lược, lợi ích trước mắt/hiệu quả lâu dài. Đây là những phương pháp có khả năng tác động sâu đến nhận thức của người dân bởi tính chất trực quan, cụ thể, trực tiếp và trước mắt, cũng như đảm bảo thành công lâu dài, phổ quát, chiến lược. Đó là:

• *Phương pháp tác động dựa trên sự kết hợp hình thức đầu tư trực tiếp và gián tiếp, nhằm chuyển đổi cách thức đầu tư vào cộng đồng.*

• *Phương pháp quan sát thực hành dựa trên sự kết hợp kỹ thuật cụ thể và công thức chung nhằm chuyển đổi cách thức tiếp cận và ứng dụng KHKT.*

• *Phương pháp có sự tham gia trường hợp ứng xử tình huống và tư duy chiến lược nhằm chuyển đổi cách thức tham gia của người dân vào hoạt động và hoạch định chiến lược.*

• *Phương pháp thẩm thấu dựa trên sự kết hợp những lợi ích trước mắt và hiệu quả lâu dài nhằm chuyển đổi nhận thức và tư duy của người dân.*

** Xác định mô hình phát triển cho cộng đồng DTTS Quảng Bình*

Quá trình tìm kiếm mô hình phát triển cho các DTTS chắc chắn phải bắt đầu từ phương pháp tiếp cận cụ thể, trong từng môi trường điều kiện tự nhiên khác nhau, có những nguồn lực khác nhau. Do vậy, những kinh nghiệm, sự hiểu biết về văn hóa truyền thống, tính cách của các nhóm DTTS, về thể mạnh đặc hữu của vùng núi đá vôi Quảng Bình, nhận diện nguồn nội lực... là cơ sở cho việc đề xuất những mô hình phù hợp.

Thông thường các vấn đề đối diện của mỗi cộng đồng không giống nhau, vì vậy phương pháp tiếp cận, mô hình giải quyết phải khác nhau, không thể áp dụng một giải pháp chung cho tất cả các cộng đồng. Bởi mỗi cộng đồng, mỗi vấn đề cụ thể của cộng đồng đó, chịu sự tác động của điều kiện tự nhiên, xã hội lịch sử khác nhau. Tựu chung, hiện có 3 mô hình giải quyết vấn đề cộng đồng được ứng dụng và triển khai trên diện rộng là: Mô hình giải quyết vấn đề cộng đồng bằng phương pháp hành chính; Mô hình giải quyết vấn đề cộng đồng bằng biện pháp kinh tế; Mô hình giải quyết vấn đề của cộng đồng bằng phương pháp “Phát triển cộng đồng”.

Xác định mô hình phát triển cho cộng đồng DTTS miền núi Quảng Bình là mô hình “Phát triển cộng đồng”, xây dựng và hình thành theo định hướng của các yếu tố và tiêu chí hướng tới mục tiêu “Phát triển bền vững”. “Phương pháp PTCD được hình thành nhằm tạo ra những điều kiện cải thiện về kinh tế và xã hội cho cộng đồng, nhấn mạnh tầm quan trọng của sự tham gia của quần chúng, biết định hướng nhu cầu, tự lực, nâng cao ý thức, phương pháp phát triển từ cơ sở và tăng quyền lực cho cộng đồng. Trọng tâm của phương pháp này là sự hội nhập và tính bền vững”¹³. Đây là một mô hình phát triển theo chiều sâu, đầu tư có trọng điểm, với những bước đi mang tính đột phá, khác với những mô hình áp dụng lâu nay phát triển theo chiều rộng, đầu tư dàn trải, mang tính cào bằng. Mô hình này đề cao vai trò năng lực của cộng đồng trong sự kết hợp với ngoại lực, là sự kết hợp nhiều phương pháp và mô hình khác. Đó chính là ý tưởng và nền tảng cho sự ra đời mô hình gọi là “cộng đồng mẫu”.

3. Đề xuất xây dựng “cộng đồng mẫu”: giải pháp cho mô hình phát triển KT-XH vùng DTTS tỉnh Quảng Bình

3.1. Mô hình “cộng đồng mẫu”: nội hàm và tiêu chí hình thành

Hiện nay, vùng DTTS miền núi Quảng Bình đã và đang triển khai xây dựng các mô hình khác nhau từ các chương trình như: Mô hình làng bản định canh định cư (ĐCĐC), Mô hình làng bản kinh tế mới (KTM), mô hình làng bản văn hóa (LVH), mô hình làng bản tái định cư (TĐC), mô hình làng “Du lịch sinh thái văn hóa tộc người” (VHDL), mô hình làng Thanh niên lập nghiệp (TNLN), mô hình làng bản Nông thôn mới (NTM),... Mỗi mô hình với những mục tiêu và nội dung đầu tư chú trọng vào từng lĩnh vực khác nhau như: nhà cửa, cơ sở hạ tầng, giao thông, đầu tư về kinh tế, chuyển giao khoa học kỹ thuật, hay đời sống văn hóa, y tế và giáo dục,... hoặc mô hình đầu tư tổng lực, phát triển tổng thể. Tựu chung, đều tập trung vào 2 mục tiêu cơ bản là cải thiện đời sống và mức độ hưởng thụ vật chất, tinh thần cho các

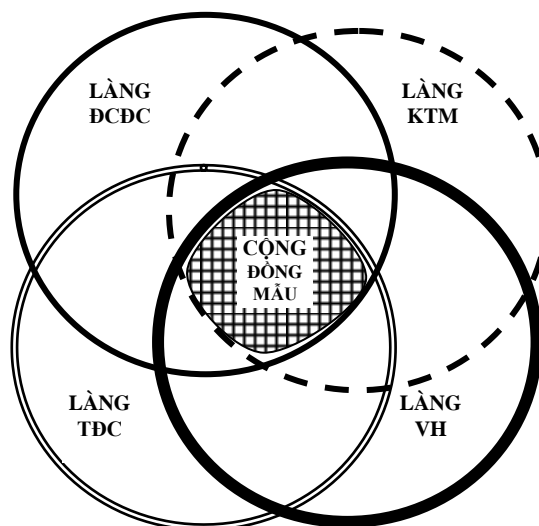
¹³ Nguyễn Kim Liên (2008), *Giáo trình phát triển cộng đồng*, Nxb Lao động xã hội, tr.61.

Phần II:

QUẢNG BÌNH TRONG GIAI ĐOẠN TỪ TIỀN SỬ ĐẾN LỊCH SỬ CŨ - TRUNG ĐẠI

DTTS. Tuy nhiên, mức độ tác động và hiệu quả của mỗi mô hình khác nhau và vẫn còn nhiều tồn tại, bất cập. Trên cơ sở đánh giá, so sánh giữa các mô hình khác nhau để lựa chọn những ưu thế và hạn chế, rút ra những thế mạnh kế thừa, hạn chế cần khắc phục, mô hình “Cộng đồng mẫu” sẽ được hình thành từ các điểm mạnh/tích cực của các mô hình khác.

Về khái niệm “Cộng đồng mẫu” được hiểu là một cộng đồng làng/thôn/bản có tính chất “điển hình” về các mặt cơ bản của một cộng đồng dân cư như: quy mô dân cư, điều kiện dân trí, môi trường cư trú, nền tảng kinh tế, thể chế chính trị, an ninh xã hội... Về lý thuyết, là mô hình “cộng đồng mẫu” có định hướng PTBV. Về thực tế, mô hình “cộng đồng mẫu” được hình thành từ sự tổng hợp, kế thừa từ các mô hình trước đây qua việc đúc rút các mặt mạnh cũng như điểm hạn chế, để từ đó có hướng khắc phục, sửa chữa hay phát huy như mô hình làng định canh định cư, làng văn hóa, làng thanh niên lập nghiệp,... Điểm mạnh của mô hình “cộng đồng mẫu” so với những mô hình khác là không phải hình thành dựa trên các giả định, dự kiến, mà dựa trên các điều kiện vốn có, nguồn nội lực của địa phương, học hỏi từ các mô hình có sẵn.



Mặt khác, tiêu chí xây dựng mô hình “cộng đồng mẫu” phải được xác định dựa trên cơ sở điều kiện tự nhiên của địa phương vùng miền núi Quảng Bình, các đặc điểm văn hóa truyền thống của DTTS, cũng như các mục đích hướng tới của sự ra đời mô hình. Hệ tiêu chí của mô hình “cộng đồng mẫu” đảm bảo:

- Những tiêu chí cơ bản/cố định, mang tính cần thiết và áp đặt.
- Những tiêu chí bổ trợ/mở rộng, mang tính linh động và thứ yếu.

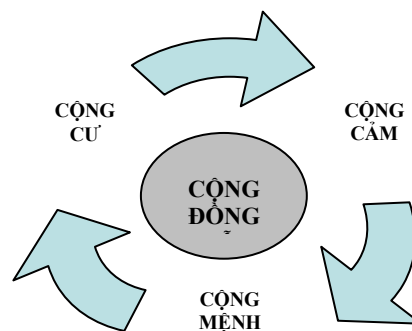
Việc xác định các hệ tiêu chí cố định và mở rộng sẽ giúp cho việc ứng dụng mô hình trên thực tế mang tính khả thi và hiệu quả hơn. Đồng thời, tiêu chí xây dựng mô hình cộng đồng mẫu phải được tham khảo từ hai hướng: từ cơ sở/cộng đồng là cách tiếp cận “từ dưới lên” và từ chính sách, mục tiêu, chủ trương mang tính định hướng là cách tiếp cận “từ trên xuống”:

- Hệ tiêu chí áp đặt/định hướng từ trên xuống.
- Hệ tiêu chí xây dựng từ cơ sở/cộng đồng lên.

Điều này đảm bảo tính khách quan và chính xác trong quá trình thực thi cũng như duy trì mô hình một cách có cơ sở và định hướng.

** Quy trình hình thành mô hình “cộng đồng mẫu”*

Sự ra đời mô hình “cộng đồng mẫu” sẽ trải qua 3 giai đoạn cơ bản: ổn định chỗ ở và sản xuất; thiết lập tổ chức quản lý, các quan hệ xã hội; tiến hành đầu tư, phát triển kinh tế, tương ứng với các mức độ “cộng cư”, “cộng cảm”, “cộng mệnh”, đảm bảo phù hợp và thích ứng trên nền tảng xã hội xuất phát điểm thấp, đề cao tính cộng đồng trong cư trú, sản xuất và tín ngưỡng. Đây là 3 nguyên tắc cơ bản góp phần hình thành và duy trì xã hội tộc người truyền thống, vì vậy, sự kế thừa này sẽ là một bước đệm để hình thành mô hình phát triển dựa trên mô hình “cộng đồng mẫu”. Mặt khác, việc phân định 3 giai đoạn/hợp phần này chỉ mang tính chất tương đối về mặt thời gian và không gian, giúp cho quá trình nhận thức về các giai đoạn hình thành mô hình “cộng đồng mẫu” được cụ thể và rõ ràng, cũng như phân định các mục tiêu phù hợp cho từng giai đoạn/nội dung. Trong thực tế, có những giai đoạn tiến hành trước, có khi được tiến hành đồng thời. Điều này phản ánh tính phức tạp, đa dạng và linh động của mô hình.



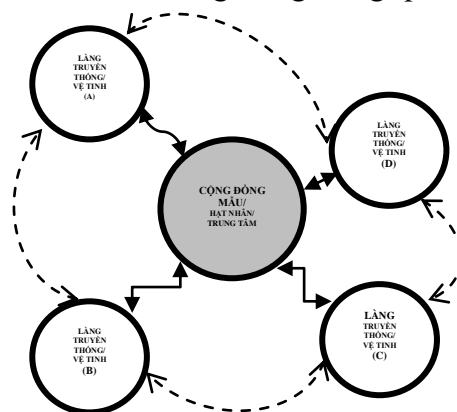
Giai đoạn “Cộng cư”: được hiểu như là mục tiêu và tên gọi của giai đoạn khởi đầu đối với sự hình thành “cộng đồng mẫu”, đảm bảo một cấu trúc tổng thể về mặt cư trú, có tính liên kết chặt chẽ, tạo thuận lợi để phát triển và mở rộng về mặt dân số, đất đai sản xuất, hạ tầng giao thông. Đây là giai đoạn hình thành và hoàn tất dần các điều kiện cho mục tiêu “cộng cư”, ổn định chỗ ở để tiến tới mục tiêu “lạc nghiệp”, thực hiện đầu tư sản xuất. Giai đoạn này có mối quan hệ với các giai đoạn sau, thể hiện qua mối liên quan về mặt dân số, phân bố dân cư và quỹ đất đai, đáp ứng điều kiện phát triển sản xuất.

Giai đoạn “Cộng cảm”: được hiểu như một mục tiêu và là giai đoạn hình thành về mặt tổ chức quản lý, thiết lập các mối xã hội thuận lợi, đầy tính tương hỗ, tương trợ. Giai đoạn này gây dựng và phát huy tiềm năng thế mạnh của nguồn vốn xã hội – một loại vốn đặc biệt quan trọng đối với những cộng đồng có xuất phát điểm thấp và chậm như các nhóm DTTS Chứt. Một yêu cầu quan trọng nữa của giai đoạn này là thiết lập

mối quan hệ với các cộng đồng xung quanh, trong việc tạo nên một mạng lưới liên kết phát triển vùng, mà hạt nhân là “cộng đồng mẫu”.

Giai đoạn “Cộng mệnh”: được hiểu là mục tiêu vừa là một giai đoạn, hướng tới sự cộng hưởng của toàn cộng đồng trong “sứ mệnh” phát triển kinh tế, nâng cao đời sống. Giai đoạn này hình thành những mô hình hợp tác “Cùng sống - Cùng chết”: để gắn bó trách nhiệm và quyền lợi giữa các thành viên trong “cộng đồng mẫu” với những cộng đồng xung quanh; tạo dựng ý thức vì sự nghiệp chung; tin tưởng và phân công trách nhiệm một cách chặt chẽ dựa trên những thành quả mang lại từ sự “Cộng cư” + “Cộng cảm”, cũng như quá trình tích lũy những trí thức, kinh nghiệm, thói quen, phương pháp và tính kỹ thuật trong sản xuất và điều hành từ sự gắn kết nêu trên.

Ngoài ra, trong quá trình xây dựng mô hình “cộng đồng mẫu”, phải chú ý thiết lập mối quan hệ với các cộng đồng xung quanh. Nói cách khác, sự ra đời của “cộng đồng mẫu” phải đảm bảo sự liên hệ giữa vai trò “làng hạt nhân” và các “làng vệ tinh” trên tất cả mọi phương diện kinh tế, xã hội, giáo dục, y tế, văn hóa, cư trú, an ninh quốc phòng,... Đó chính là vai trò, ý nghĩa cũng như mục đích lớn nhất đối với mô hình “cộng đồng mẫu” là đầu tàu phát triển kinh tế vùng, đúng như mục đích “ra đời không phải vì chính nó mà vì các cộng đồng xung quanh”.



Thứ nhất, thiết lập và đảm bảo mối quan hệ giữa làng hạt nhân và làng vệ tinh. Mối quan hệ, sự tương tác giữa cộng đồng mẫu và các làng bản truyền thống phản ánh tính chất hữu cơ, tương trợ: giữa một cộng đồng được hình thành chủ quan và các cộng đồng tồn tại khách quan; giữa cộng đồng mới với cộng đồng bản địa; giữa cộng đồng mang tính chất mở và cộng đồng khép kín. Mô hình trên cho thấy mối quan hệ đa dạng và phức tạp (thể hiện qua các loại mũi tên) giữa cộng đồng mẫu và các cộng đồng truyền thống, và giữa cộng đồng truyền thống với nhau: trực tiếp/gián tiếp, trước mắt/lâu dài, đa diện/đơn diện,...

Thứ hai, thiết lập và đảm bảo mối quan hệ trên mọi phương diện. Mối quan hệ giữa cộng đồng mẫu với làng truyền thống diễn ra trên nhiều phương diện. Trong đó chú trọng các mặt cơ bản như mối quan hệ dựa trên mạng lưới giao thông; mối quan hệ dựa trên quy hoạch vùng sản xuất như trồng rừng, bảo vệ rừng, xây dựng trang trại,

khai hoang,... có sự kết nối liên vùng, để có thể hỗ trợ lẫn nhau trong chia sẻ kinh nghiệm, khai thác, vận chuyển...; mối quan hệ dựa trên nguồn nhân lực của “cộng đồng mẫu”.

Thứ ba, thiết lập và đảm bảo sự tương tác có hiệu quả. Mối quan hệ giữa “cộng đồng mẫu” với làng bản địa phải được xem xét đánh giá dựa trên tính hiệu quả trong việc thúc đẩy địa phương phát triển. Nói cách khác, hiệu quả chính là thước đo vai trò, sự tác động hay đóng góp thực tế của “cộng đồng mẫu” đối với kinh tế - xã hội của địa phương. Sự kém hiệu quả của chính “cộng đồng mẫu” không những gây nên sự lãng phí của vốn đầu tư mà còn ảnh hưởng đến sự phát triển của các cộng đồng liên vùng.

3.2 Mô hình cộng đồng mẫu và mục tiêu phát triển bền vững

Thực tế cho thấy, hầu hết các mô hình được lựa chọn và đưa vào áp dụng ở vùng miền núi nói chung và Quảng Bình nói riêng đều hướng tới phát triển tổng thể, toàn diện trên tất cả các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội, cơ sở hạ tầng, dân trí,... Trong đó, việc xác định các tiêu chí, điều kiện hình thành phải dựa trên hai mặt chủ yếu là: Hệ thống điều kiện tự nhiên: bao gồm các tiêu chí về đất đai, khí hậu, môi trường cư trú, động thực vật,...; Hệ thống điều kiện xã hội bao gồm các tiêu chí về dân số, nhân lực, dân trí, nguồn lực tài chính, hệ thống quản lý, cơ sở vật chất...

Tuy nhiên, với mô hình “cộng đồng mẫu” được xây dựng theo định hướng PTBV được đảm bảo bởi sự kết hợp của “năm yếu tố” - “năm nguồn tài sản” có tính nền tảng. Mục tiêu PTBV của mô hình “cộng đồng mẫu” phải được xem xét, đánh giá trên 5 nguồn lực này với tính chất điển hình.

Điều kiện nguồn lực tự nhiên điển hình: Khác với những làng/cộng đồng vốn định cư sẵn ở những vùng có điều kiện tự nhiên không ưu đãi, sự hình thành làng/cộng đồng mẫu phải đảm bảo sự lựa chọn có định hướng về điều kiện tự nhiên, quy mô đất đai.

Điều kiện nhân lực điển hình: Đảm bảo vấn đề đầu tiên của điều kiện nhân lực là số lượng (số hộ/số khẩu) và chất lượng dân cư (độ tuổi, tay nghề,...). Do vậy, nguồn nhân lực của làng/cộng đồng mẫu phải được tuyển chọn đảm bảo các điều kiện về học vấn, kinh nghiệm, tính cách, lối sống, sức khỏe... Tuy nhiên, để có một cộng đồng mẫu với điều kiện nhân lực điển hình, phải xây dựng “từ những gia đình hạt nhân thì mới tạo nên một cộng đồng hạt nhân”, “từ những cán bộ hạt nhân mới có thể gây dựng nên một đội ngũ hạt nhân” làm đầu tàu cho cộng đồng/làng mẫu này. Nghĩa là phải có chiến lược thu hút, hình thành nên nhóm nòng cốt, thúc đẩy sự phát triển của làng/cộng đồng mẫu.

Điều kiện nguồn lực tài chính điển hình: Điều kiện tài chính/nguồn vốn đầu tư điển hình là: sự ưu đãi thể hiện qua các chính sách đầu tư và vay vốn dành cho các hạng mục xây dựng cộng đồng và các hộ gia đình; điển hình trong huy động nguồn vốn, sử dụng, phân bổ nguồn vốn.

Điều kiện nguồn lực xã hội điển hình: Xây dựng và đảm bảo một điều kiện xã hội điển hình nhằm tạo dựng làng/cộng đồng mẫu này thành một xã hội thu nhỏ, có đầy đủ các thiết chế quản lý, sinh hoạt văn hóa, giáo dục, y tế,... Điều kiện này vừa đồng thời đảm bảo một nguồn vốn xã hội to lớn và vững chắc cho việc phát triển và duy trì mô hình từ xuất phát điểm thấp. Sự hình thành nguồn vốn xã hội được củng cố từ trong nội tại và liên kết bên ngoài, thể hiện qua việc thiết lập các mối quan hệ xã hội mang tính tương thân tương hỗ giữa các thành viên trong làng với nhau, giữa cộng đồng mẫu với các cộng đồng lân cận.

Điều kiện nguồn lực vật chất điển hình: tạo sự khác biệt giữa cộng đồng mẫu với các làng ĐCĐC, làng KTM, Làng TĐC, hay như làng TNLN được hình thành như một đơn vị dự án. Đảm bảo điều kiện giao thông đi lại bảo đảm thông suốt 4 mùa tới các điểm trung tâm của xã, huyện và các điểm cư trú vệ tinh; điều kiện sinh hoạt vật chất cho tất cả các hộ viên gia đình như điện, nước, nhà sinh hoạt văn hóa, trạm xá khám chữa bệnh, trường học,... đảm bảo nền tảng phát triển lâu dài cho một đơn vị kinh tế - xã hội.

3.3. Định hướng phát triển và vai trò của mô hình “cộng đồng mẫu” đối với KT-XH vùng DTTS Quảng Bình

Mục tiêu xóa đói giảm nghèo là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta. Thành tựu xóa đói giảm nghèo trong những năm qua đã góp phần tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy xã hội phát triển. Đối với vùng miền núi Quảng Bình, nơi cư trú của 1 trong 10 nhóm dân tộc lạc hậu và tiềm ẩn nguy cơ suy thoái cao của Việt Nam (nhóm Rục, A rem), thì mục tiêu này càng có ý nghĩa quan trọng. Chính vì vậy, sự hình thành và triển khai mô hình “cộng đồng mẫu” không nằm ngoài các mục tiêu, chủ trương và chính sách của Nhà nước đối với vùng miền núi Quảng Bình, góp phần thực hiện thành công “Chương trình phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Bình” giai đoạn mới.

Trên cơ sở các điều kiện hình thành và mục tiêu đặt ra, định hướng phát triển mô hình “cộng đồng mẫu” gắn với các nhóm tộc người với địa bàn cư trú cụ thể, thể mạnh riêng về các nguồn lực. Trong đó, tập trung vào 3 hướng chính là:

- Hướng 1: Phát triển “cộng đồng mẫu” gắn với các mô hình phát triển kinh tế theo hướng khai thác tiềm năng rừng (trồng rừng kinh tế, trang trại, RVAC,...).

- Hướng 2: Phát triển “cộng đồng mẫu” gắn với các mô hình phát triển văn hóa - xã hội theo hướng bảo tồn các giá trị bản sắc truyền thống (làng văn hóa tộc người, làng sức khỏe, làng bảo tồn môi trường).

- Hướng 3: Phát triển “cộng đồng mẫu” gắn với mô hình phát triển kinh tế theo hướng du lịch dịch vụ (xây dựng làng du lịch sinh thái - văn hóa tộc người, du lịch cộng đồng...). Trong đó, phát triển theo hướng 3 tác động đưa đến sự hình thành mô hình làng “Du lịch Sinh thái - Văn hóa tộc người” là một trong những định hướng giải

quyết ổn thỏa hai vấn đề cơ bản đang đặt ra hiện nay là phát triển kinh tế, nâng cao đời sống và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống.

Hiện nay, xã hội miền núi Quảng Bình đang có sự chuyển mình bởi những tác động từ kinh tế sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường, quá trình đô thị hóa,... Tuy nhiên, đây vẫn là xã hội lạc hậu, trình độ dân trí thấp, kết cấu hạ tầng kém, điều kiện giao thương với bên ngoài còn hạn chế. Do vậy, bản thân làng/cộng đồng mẫu phải phát triển để kéo theo hay tạo nên hiệu ứng phát triển cho những cộng đồng xung quanh, phải là một “điểm sáng ở vùng núi rừng âm u”, một “điểm cao ở vùng thấp thung lũng”, một “trung tâm ở vùng phân tán” ở miền núi Tuyên Hóa và Minh Hóa của Quảng Bình, trong các vai trò:

- Định hướng phát huy tiềm năng, thế mạnh của vùng tự nhiên vốn bấy lâu nay “ngủ quên”, bị kìm hãm bởi phương thức sản xuất và nhận thức truyền thống.

- Tư vấn, thúc đẩy nhận thức, tư duy đối với các làng bản truyền thống là rất cần thiết và quan trọng mà mô hình này đảm nhận. Bởi đây là vấn đề dự án nào cũng nhận ra và luôn vấp phải dù đã có nhiều giải pháp. Sự hiện diện trực tiếp và cụ thể tại địa bàn, song hành cùng các làng truyền thống là lợi thế của cộng đồng mẫu mà không mô hình nào có được.

- Đầu tư trực tiếp và gián tiếp dành cho cộng đồng mẫu và các cộng đồng xung quanh, trong sự liên kết vùng sản xuất, liên thông đường xá, sẽ tránh được sự đầu tư dàn trải, giảm sự thiếu liên kết giữa các vùng, các làng.

- Hỗ trợ, cầm tay chỉ việc trong triển khai tiếp nhận, ứng dụng sản xuất mới thông qua làng/cộng đồng mẫu trước khi đến với các cộng đồng xung quanh.

Trên định hướng đó, làng/cộng đồng mẫu sẽ đóng vai trò giải quyết những vấn đề đặt ra hiện nay đối với địa phương miền núi Quảng Bình về:

- Xúc tiến đầu tư phát triển công trình kết cấu hạ tầng giao thông đi lại, điện nước, bưu điện, thông tin, hệ thống thương nghiệp, dịch vụ.

- Chuyển đổi cơ cấu lao động xã hội, nghề nghiệp bằng tăng cường việc làm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với phân công lại để tận dụng nguồn lao động.

- Chuyển đổi cơ cấu xã hội về nhân khẩu, cơ cấu dân cư.

- Mở ra nhiều việc làm để tăng thêm thu nhập, tạo điều kiện để nâng cao cuộc sống gia đình, hưởng thụ văn hóa.

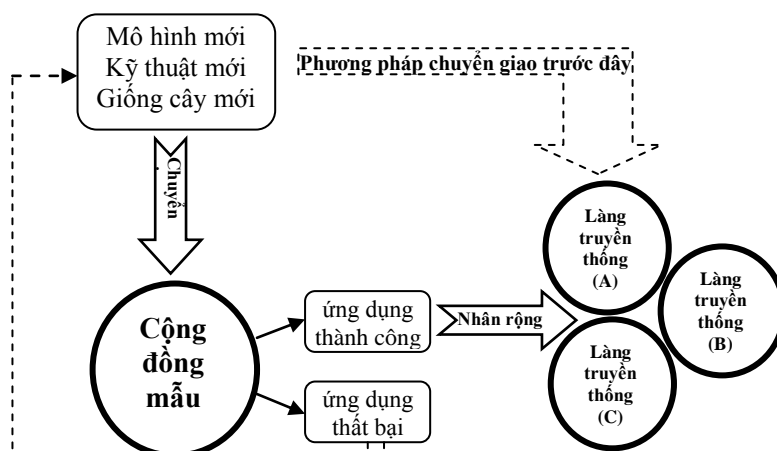
- Thúc đẩy thay đổi chức năng, cơ cấu hoạt động của các thành phần kinh tế, biến gia đình truyền thống thành đơn vị sản xuất, kinh tế có tính độc lập; phát huy năng lực sản xuất các tổ chức kinh tế tập thể.

Như vậy, khác với một cộng đồng bình thường, “cộng đồng mẫu” được xây dựng dựa trên những tiêu chí nhất định, nhằm đảm đương vai trò hạt nhân đối với mọi hoạt động của kinh tế xã hội địa phương, thể hiện qua các vai trò chủ yếu sau:

▪ *Vai trò “Làng cảm bản”*: *cung cấp nguồn nhân lực*

- Vai trò “Làng hỗ trợ”: về nguồn vốn tài chính
- Vai trò “Làng giao lưu”: tăng cường nguồn vốn xã hội
- Vai trò “Làng chuyển giao”: các nguồn khoa học kỹ thuật

Đặc biệt, vai trò “làng chuyển giao” của cộng đồng mẫu được thể hiện trên nhiều khía cạnh: mô hình trình diễn sống động; mô hình ứng dụng thí điểm các biện pháp khoa học kỹ thuật mới; mô hình tập huấn trực quan; mô hình tham quan, học tập quan ngay chính tại địa phương; mô hình tuyên truyền giàu tính thực tế; mô hình đẩy nhanh tiến độ chuyển giao kỹ thuật cho các cộng đồng dân tộc thiểu số; mô hình rút ngắn quy trình tiếp cận khoa học kỹ thuật; mô hình chọn lọc và hoàn thiện quy trình kỹ thuật cho phù hợp với trình độ, điều kiện canh tác.



3.4. Xây dựng mô hình trường học: mô hình làng du lịch dựa trên tiềm năng sinh thái và văn hóa đặc trưng của tộc người Chăm

Mô hình “Cộng đồng mẫu” có quá trình hình thành hoàn toàn mới, khác với những cộng đồng bản địa có quá trình tồn tại lâu đời, mang tính làng thuần dân tộc. Do vậy, việc xây dựng mô hình phát triển du lịch theo hướng phát huy thế mạnh văn hóa và sinh thái, hướng tới những tiêu chuẩn, những giá trị văn hóa mới, qua đó gián tiếp tác động đến các cộng đồng truyền thống xung quanh trong việc bảo tồn các giá trị truyền thống. Việc thiết lập mô hình du lịch sinh thái văn hóa hướng tới vai trò bảo tồn và lưu giữ văn hóa phải có những biện pháp kế thừa và phát huy mặt tích cực của các nguồn vốn xã hội, vừa góp phần bảo tồn các giá trị truyền thống.

Trong định hướng phát triển kinh tế theo hướng du lịch dịch vụ, xây dựng làng du lịch sinh thái - văn hóa tộc người, du lịch cộng đồng... được xem một trong những giải pháp ổn thỏa hai vấn đề cơ bản đang đặt ra hiện nay là phát triển kinh tế, nâng cao đời sống và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống. Trong bối cảnh hiện nay, sự lựa chọn và phát triển mô hình “Du lịch sinh thái - văn hóa tộc người” là một bước cụ thể hóa các chủ trương chính sách phát triển kinh tế - xã hội miền núi Quảng Bình, dựa trên những thế mạnh về điều kiện tự nhiên và đặc trưng văn hóa tộc người, đặc biệt biến những gì được xem là bất lợi, cản trở, lạc hậu của tự nhiên và văn hóa thành tiềm năng du lịch.

Phần II:

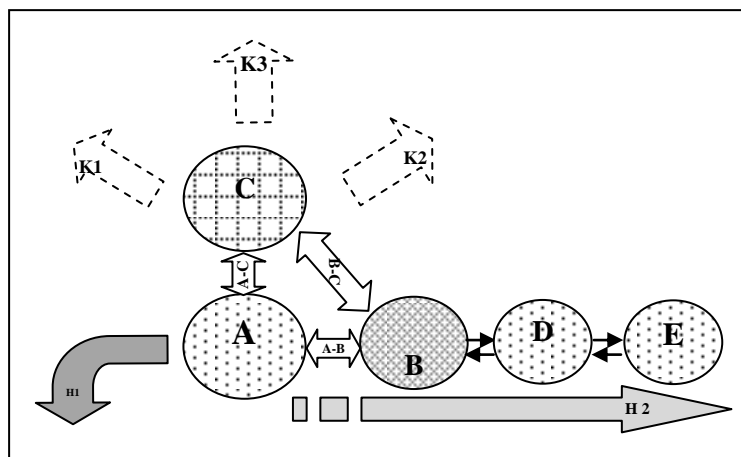
QUẢNG BÌNH TRONG GIAI ĐOẠN TỪ TIỀN SỬ ĐẾN LỊCH SỬ CỔ - TRUNG ĐẠI

Mô hình làng du lịch miền núi không phải là mới, nhưng, rõ ràng không phải địa phương nào cũng có điều kiện để tiến hành, cũng như khai thác nó một cách hiệu quả. Miền núi Quảng Bình với tiềm năng về cảnh quan tự nhiên núi đá vôi, hang động, tài nguyên rừng và đời sống văn hóa độc đáo sẽ tạo nên những điểm du lịch khám phá hấp dẫn. Các nhóm người Rục, Mày, Arem, Mã Liềng đều là những bộ phận cư dân chứa nhiều yếu tố tối cổ về mặt văn hóa. Đây được xem như thế mạnh đối với định hướng phát triển du lịch sinh thái - văn hóa.

Để ứng dụng mô hình thành công trên một điểm cư trú cụ thể, trước hết cộng đồng được chọn phải đảm bảo các điều kiện về giao thông, không gian cư trú, dân cư, và hệ thống tài nguyên nhân văn và sinh thái. Cụ thể là các yếu tố: Không gian xây nhà sàn; Không gian sinh hoạt chung; Không gian xây dựng các kiến trúc phụ trợ; Không gian canh tác, sản xuất; Không gian tham quan, khám phá tự nhiên,... Đồng thời phải đảm bảo điều kiện giao thông đi lại thuận lợi và an toàn, có sự kết nối thành mạng lưới lưu thông nội vùng và liên vùng¹⁴. Những cộng đồng này phải đảm bảo về mặt dân số, tổ chức quản lý và quá trình tộc người điển hình; vai trò chính quyền cơ sở với đội ngũ cán bộ năng nổ nhiệt tình, có khả năng và kinh nghiệm quản lý.

Trên cơ sở các tiêu chí đưa ra, việc ứng dụng triển khai mô hình làng du lịch sinh thái văn hóa tộc người được cụ thể hóa bằng sự đề xuất lựa chọn địa điểm và cộng đồng, đó là: Cộng đồng tộc người Rục ở bản Ôn của xã Thượng Hóa, huyện Minh Hóa. Đây là một điểm ứng dụng hợp lý tuy nhiên còn có rất nhiều điểm hạn chế trước mắt như thời tiết, dân trí, lương thực,... cần khắc phục dần.

Dựa trên những lợi thế và tiềm năng sẽ định hướng phát triển du lịch, mô hình làng du lịch ở bản Ôn sẽ gồm hai khu chính là khu cư trú (bản Ôn mới) và khu du lịch (bản Ôn cũ). Trên cơ sở đó sẽ quy hoạch xây dựng các công trình kiến trúc khác nhau để hoàn thiện mô hình. Có thể hình dung sơ đồ tổ chức mô hình như sau:



• Các khu chức năng:

¹⁴ Đường giao thông đủ tiêu chuẩn cho xe ô tô lưu thông đến tận nơi hoặc cách khu du lịch 100m đi bộ, trong cả mùa mưa lẫn mùa nắng, cũng như liên kết với các tuyến đường quan trọng như đường Hồ Chí Minh xuyên Việt, đường 12A nối các huyện và tỉnh, kết nối với tuyến giao thông liên quốc gia qua đường Xuyên Á (cửa khẩu Cha lo, cửa khẩu Lao Bảo/đường 9, cửa khẩu Cầu Treo/đường 8),...

A: Khu cư trú (Bản Ôn nay)

B: Làng TNLN Yên Hợp (bản Yên Hợp)

C: khu du lịch (Bản Ôn cũ)

D, E: Bản Mò O và Rục Làn

• Các mối liên kết và định hướng phát triển tiềm năng:

A-C: Mối liên kết hữu cơ giữa khu du lịch và khu cư trú

A-B: Mối liên kết hữu cơ giữa cộng đồng mẫu/làng TNLN và làng truyền thống

B-C: Mối liên kết tương trợ giữa cộng đồng mẫu/làng TNLN và làng du lịch

H1: Hướng kết nối mở rộng (gắn kết với đường Hồ Chí Minh, trung tâm UBND xã,...)

H2: Hướng kết nối hỗ trợ (gắn kết với làng TNLN Yên Hợp, và các bản Mò O, Rục Làn)

K1-2-3: Hướng kết nối đa dạng, sinh động (gắn với khu hang động, khu sản xuất, khu rừng tự nhiên,...).

Trong quá trình sinh tồn của các DTTS ở miền núi Quảng Bình, cuộc sống luôn bị chi phối bởi những yếu tố vừa khách quan vừa chủ quan. Trong đó, quá trình tộc người, điều kiện địa lý, môi trường cư trú, đặc điểm lịch sử, điều kiện giao lưu... đóng một vai trò quan trọng làm nên số phận cộng đồng trước đây cũng như hiện nay, mà mọi chương trình đầu tư cho họ phải nghiên cứu tính toán cẩn thận, dựa trên những kết quả điều tra khảo sát mang tính liên ngành.

Từ những đặc điểm nêu trên, con đường tiếp cận của chính sách định canh, định cư, nông thôn mới... qua các dự án và chủ trương của Nhà nước đến với DTTS ở vùng miền núi Quảng Bình vì thế đầy rẫy những khó khăn không giống với những nơi khác. Trong quá trình hội nhập và phát triển nói chung, so với các địa phương khác, cộng đồng các DTTS ở Quảng Bình có vị trí xuất phát không thuận lợi trên rất nhiều phương diện. Những chủ trương chung, chính sách đầu tư trong bối cảnh hiện nay, do vậy, không dễ dàng thực hiện một cách có hiệu quả trong một thời gian dài. Trước thực trạng đó, từ những chủ trương mang tính chiến lược chung của cả nước, việc xác định tọa độ, nhận diện thực trạng và thách thức đặc thù của các DTTS Quảng Bình, là cơ sở quan trọng và cần thiết trong đề xuất những giải pháp và mô hình phù hợp.

Khi một mô hình được đưa ra, dù có hay, có hợp lý đến mấy thì cũng vẫn chỉ là mô hình nếu không được ứng dụng và phát huy hiệu quả trên thực tế. Với mô hình mới đề xuất này, bên cạnh sự kỳ vọng tất nhiên là sự hoài nghi về thành công. Đó là điều dễ hiểu trong bối cảnh hiện nay, khi mọi mô hình đã có đều thiếu hiệu quả, khi mà mô hình này đang chỉ là những phác thảo trên ý tưởng, là đề xuất mang tính định hướng. Sự thận trọng lựa chọn mô hình, dẫn đo trong ứng dụng và đầu tư là điều cần thiết, tuy nhiên thiết nghĩ cũng cần có bước đột phá, khi mà những mô hình phát triển hiện tại không đáp ứng được đòi hỏi của thực tế cũng như sự mong mỏi. Với mô hình “Cộng

đồng mẫu” được xây dựng không chỉ dựa trên những cơ sở phân tích lý luận và thực tiễn, từ việc nhận diện những lực cản phải đối đầu và nguồn lực vốn có mà còn có sự kế thừa, đúc rút từ các mô hình đi trước, với phương pháp tiếp cận phù hợp, có lộ trình và mục tiêu rõ ràng, đề cao vai trò liên kết chung tay của chuyên gia trên các lĩnh vực khác nhau, ... hi vọng không chỉ thu hút sự quan tâm trên giấy tờ mà cả trong thực tiễn.

Tài liệu tham khảo:

1. Báo cáo “Our Common Future” (Tương lai chung của chúng ta) của Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới - WCED (Ủy ban Brundland).
2. Chính phủ (2000), *Báo cáo Phát triển con người*, Hà Nội, Nxb. Chính trị Quốc gia.
3. Lương Hồng Quang (cb) (2001), *Văn hóa các nhóm nghèo ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp*, Viện Văn hóa & NXB Văn hóa Thông tin.
4. Ngô Đức Thịnh (1993), *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*. Nxb KHXH.
5. Nguyễn Danh Sơn (2010), *Phát triển vùng Trung Bộ theo hướng bền vững: vấn đề và triển vọng*, Tạp chí KHXH miền Trung, số 2/2010, trang 1-8.
6. Nguyễn Hữu Thông, Nguyễn Khắc Thái, Lê Anh Tuấn, Nguyễn Phước Bảo Đàn, Trần Đức Sáng (2007), *Hoa trên đá núi - Chân dung các tộc người thiểu số miền Tây Quảng Bình*, Nxb Thuận Hoá.
7. Nguyễn Hữu Thông, Trần Đình Hằng, Nguyễn Phước Bảo Đàn, Lê Anh Tuấn, Trần Đức Sáng (2006), *Văn hoá làng miền núi trung bộ Việt Nam: giá trị và những bước chuyển lịch sử*, Huế: Nxb Thuận Hoá.
8. Nguyễn Kim Liên, *Giáo trình phát triển cộng đồng*, Nxb Lao động xã hội, 2008.
9. Nguyễn Văn Sửu (2010), *Khung sinh kế bền vững: Một cách phân tích toàn diện về phát triển và giảm nghèo*, Tạp chí Dân tộc học (số 2), trang 3, Viện Dân tộc học.
10. Phan Đăng Nhật (2010), *Một số vấn đề phát triển bền vững vùng Trường Sơn - Tây Nguyên*, Tạp chí KHXH miền Trung, số 4/2010, trang 1-9.
11. Phân viện VHNT Việt Nam (2009), “*Cơ sở lý luận và thực tiễn nhằm cải thiện đời sống, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc Chứt ở Quảng Bình*”, Báo cáo đề tài “Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa giai đoạn 2006 - 2010”.
12. Phân viện VHNT Việt Nam (2011), “*Nghiên cứu xây dựng mô hình cải thiện đời sống, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Chứt ở Quảng Bình*”, Báo cáo đề tài “Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa giai đoạn 2006 - 2010”.

13. Robert Chamber (1991), “*Phát triển nông thôn - Hãy bắt đầu từ những người cùng khổ*”, Nxb ĐH&GDCN.

14. Scoones, 1998, “Sustainable Rural Livelihoods: A Framework for Analysis” (Sinh kế nông thôn bền vững: khung phân tích). IDS Working.

15. Trương Minh Dục (2007), “*Phát triển kinh tế - xã hội vùng miền núi và dân tộc các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế trong những năm đầu đổi mới (1986-2005)*”, T/c Dân tộc học, 2007, số 1, tr 13-21.

16. UBND huyện Minh Hóa (2007), *Báo cáo quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Minh Hóa đến năm 2015, 2020*, Số: 49/BC-UBND, ngày 17 tháng 7 năm 2007.

17. UBND huyện Tuyên Hóa, *Chương trình XDGN-giải quyết việc làm và xóa mái nhà tranh cho hộ nghèo giai đoạn 2006-2010* (Ban hành theo Quyết định số: 10/2006/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2006 của UBND huyện).

18. UBND tỉnh Quảng Bình (2000), *Phong Nha - Kẻ Bàng tiềm năng và phát triển*, Đồng Hới: Ban Chủ nhiệm công trình Bảo tồn, Quản lý và khai thác khu vực Phong Nha - Kẻ Bàng.